

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1340/GPMT-UBND

Hưng Yên, ngày 10 tháng 10 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình: Số 407/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2015 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Đầu tư mở rộng công suất nhà máy sản xuất gạch Granite công suất 1,5 triệu m²/năm lên 3,5 triệu m²/năm tại Khu công nghiệp Tiên Hải”; số 1067/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2017 về việc điều chỉnh một số nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Đầu tư mở rộng công suất nhà máy sản xuất gạch Granite công suất 1,5 triệu m²/năm lên 3,5 triệu m²/năm tại Khu công nghiệp Tiên Hải”;

Xét Văn bản số 68/VIT-TCHC ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn về việc hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Nhà máy Viglacera Thái Bình và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 295/TTr-SNNMT ngày 23 tháng 9 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn, địa chỉ trụ sở chính tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy Viglacera Thái Bình tại Khu công nghiệp Tiên Hải, xã Đồng Châu, tỉnh Hưng Yên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Viglacera Thái Bình.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Tiền Hải, xã Đồng Châu, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 2300317851 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 09 năm 2024; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 08121000127 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên) cấp, chứng nhận lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2010, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 27 tháng 02 năm 2015.

1.4. Mã số thuế: 2300317851.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm gạch Granite.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích đất sử dụng: 55.175,8 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền số BD 135302 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình cấp ngày 05 tháng 4 năm 2011, số vào sổ cấp GCN: "CT"000479).

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm B.

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Công suất thiết kế: 3.500.000 m²/năm. Trong đó:

+ Sản phẩm gạch Granite 600x600 : 1.500.000 m²/năm.

+ Sản phẩm gạch Granite men mài 600x600 : 1.400.000 m²/năm.

+ Sản phẩm gạch Granite men mài 400x800 : 300.000 m²/năm.

+ Sản phẩm gạch Granite men mài 800x800 : 300.000 m²/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sản xuất gạch granite: Nguyên liệu → Cân định lượng → Máy nghiền gián đoạn → Sàng rung, khử từ → Bể khuấy → Bơm màng → Bể hồ sấy phun → Bơm piston → Sấy phun → Băng tải → Silo cố định → Băng cân → Máy ép → Sấy nằm → Dây chuyền vận chuyển → Lò nung → Mài bóng → Phân loại → Đóng hộp.

+ Quy trình sản xuất gạch granite men mài: Nguyên liệu → Cân định lượng → Băng tải cấp liệu → Máy nghiền gián đoạn → Sàng rung, khử từ → Bể khuấy → Bơm màng → Két chứa hồ → Bơm piston → Sấy phun → Băng tải → Silo cố định → Băng cân → Máy ép → Sấy nằm số 01 → Tráng men, inkjet → Sấy nằm số 02 → Lò nung → Mài bóng, nano, mài cạnh → Phân loại, đóng hộp.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý KKT& các KCN tỉnh;
- Trung tâm PVHCC và KSTTHC (trả kết quả);
- UBND xã Đồng Châu;
- Công ty cổ phần Viglacera Tiên Sơn;
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải công khai);
- Lưu: VT, KT2^{Thin}. 2

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Văn Hoàn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
07/12/2025 10:21:45

Phụ lục 1**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1340/GPMT-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn vệ sinh thiết bị nhà xưởng, dây chuyền mài, nước làm mát,... được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 100 m³/ngày đêm để xử lý, tái sử dụng, không xả thải ra môi trường.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh (xử lý sơ bộ qua bể tự hoại) và khu nhà ăn (xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 25 m³/ngày đêm để xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT cột B giá trị C sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tiên Hải.

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn đã ký Hợp đồng dịch vụ thoát nước số NTTH104 ngày 10 tháng 10 năm 2024 với Công ty đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera – Chi nhánh tổng công ty Viglacera (là chủ đầu tư xây dựng và quản lý hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tiên Hải, đồng thời là chủ sở hữu hệ thống thoát nước thải và trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Tiên Hải).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất công suất 100 m³/ngày đêm:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Bể lắng 2 ngăn → Bể lắng 8 ngăn → Bể chứa nước tái sử dụng → Cấp nước cho sản xuất.

- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày đêm.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt công suất 25 m³/ngày đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lọc → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tiên Hải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa: Vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình của hệ thống thu gom, xử lý nước thải để kịp thời phát hiện sự cố. Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng, thay thế định kỳ theo quy định của nhà sản xuất hoặc kịp thời thay thế khi hỏng hóc đột xuất; lập, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

1.4.2. Biện pháp ứng phó: Khi xảy ra sự cố, tạm dừng các hoạt động phát sinh nước thải, nhanh chóng tiến hành khắc phục sự cố. Sau khi xử lý xong sự cố, tiến hành hoạt động các hạng mục hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở đã đi vào hoạt động trước khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực thi hành và không có thay đổi về công suất công trình xử lý chất thải, công nghệ xử lý chất thải, do đó không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2024/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nối của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tiên Hải, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom nước thải; thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý bùn thải từ các bể tự hoại, bể tách mỡ, hệ thống xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tiên Hải để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường. 

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1340/GPMT-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực lò nung số 01.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ khu vực lò nung số 02.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực lò sấy nằm 1 tầng.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ khu vực lò sấy nằm 2 tầng.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ khu vực lò sấy nằm 5 tầng.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ khu vực lò sấy phun số 01.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ khu vực lò sấy phun số 02.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ khu vực cấp liệu đầu vào.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tại ống thoát khí số 01 của lò nung số 01, tọa độ vị trí xả thải: $X_{(m)} = 2255841$, $Y_{(m)} = 606755$.
- Dòng khí thải số 02: Tại ống thoát khí số 02 của lò nung số 01, tọa độ vị trí xả thải: $X_{(m)} = 2255710$, $Y_{(m)} = 606762$.
- Dòng khí thải số 03: Tại ống thoát khí số 03 của lò nung số 01, tọa độ vị trí xả thải: $X_{(m)} = 2255712$, $Y_{(m)} = 606757$.
- Dòng khí thải số 04: Tại ống thoát khí số 01 của lò nung số 02, tọa độ vị trí xả thải: $X_{(m)} = 2255725$, $Y_{(m)} = 606793$.
- Dòng khí thải số 05: Tại ống thoát khí số 02 của lò nung số 02, tọa độ vị trí xả thải: $X_{(m)} = 2255818$, $Y_{(m)} = 606789$.
- Dòng khí thải số 06: Tại ống thoát khí số 03 của lò nung số 02, tọa độ vị trí xả thải: $X_{(m)} = 2255846$, $Y_{(m)} = 606787$.
- Dòng khí thải số 07: Tại ống thoát khí lò sấy nằm 1 tầng, tọa độ vị trí xả thải: $X_{(m)} = 2255728$, $Y_{(m)} = 606785$.
- Dòng khí thải số 08: Tại ống thoát khí lò sấy nằm 2 tầng, tọa độ vị trí xả thải: $X_{(m)} = 2255717$, $Y_{(m)} = 606766$.

- Dòng khí thải số 09: Tại ống thoát khí lò sấy nằm 5 tầng, tọa độ vị trí xả thải: $X_{(m)} = 2255720$, $Y_{(m)} = 606780$.
- Dòng khí thải số 10: Tại ống thoát khí lò sấy phun số 01, tọa độ vị trí xả thải: $X_{(m)} = 2255694$, $Y_{(m)} = 606756$.
- Dòng khí thải số 11: Tại ống thoát khí lò sấy phun số 02, tọa độ vị trí xả thải: $X_{(m)} = 2255693$, $Y_{(m)} = 606768$.
- Dòng khí thải số 12: Tại ống thoát khí của hệ thống lọc bụi tay áo số 01 của khu vực cấp liệu đầu vào, tọa độ vị trí xả thải: $X_{(m)} = 2255704$, $Y_{(m)} = 606721$.
- Dòng khí thải số 13: Tại ống thoát khí của hệ thống lọc bụi tay áo số 02 của khu vực cấp liệu đầu vào, tọa độ vị trí xả thải: $X_{(m)} = 2255707$, $Y_{(m)} = 606806$.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 08: $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 09: $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 10: $34.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 11: $68.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 12: $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 13: $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $362.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, ống xả khí thải, xả liên tục theo các thời điểm sản xuất trong ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B giá trị $C_{\max}$ (áp dụng $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11			03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
2	CO	mg/Nm ³	800		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	NO _x	mg/Nm ³	680		
5	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
II	Dòng khí thải số: 12, 13				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
2	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi hệ số vùng, khu vực (K_v) thì Cơ sở thực hiện theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định nêu trên theo nội dung tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực lò nung, lò sấy nằm (nguồn số: 01, 02, 03, 04, 05) được thu gom theo đường ống dẫn và xả thải ra môi trường qua 09 ống khói (03 điểm tại 3 ống thoát khí lò nung số 01, 03 điểm tại 03 ống thoát khí lò nung số 02, 03 điểm tại 03 ống thoát khí tương ứng của 03 lò sấy nằm).
- Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực 02 lò sấy phun (nguồn số: 06, 07) được thu gom vào ống dẫn khí dẫn về hệ thống xử lý khí thải tương ứng của 02 lò sấy phun để xử lý trước khi xả ra môi trường.
- Bụi phát sinh từ khu vực cấp liệu đầu vào (nguồn 08) được thu gom bằng đường ống dẫn về 02 hệ thống xử lý lọc bụi tay áo để xử lý trước khi xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi số 01, 02 của khu vực cấp liệu đầu vào (xử lý bụi phát sinh tương ứng của dòng khí thải số 12,13):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi tay áo → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống lọc bụi tay áo số 01: 10.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 12).

+ Hệ thống lọc bụi tay áo số 02: 10.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 13).

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi số 03, 04 của khu vực lò sấy phun (xử lý bụi phát sinh tương ứng của dòng khí thải số 10, 11):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống thu gom → Cyclon → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống lọc bụi Cyclon số 01: 34.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 10).

+ Hệ thống lọc bụi Cyclon số 02: 68.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 11).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, giám sát hoạt động của các thiết bị.

- Lắp đặt thiết bị báo cháy và chữa cháy tự động; trang bị các dụng cụ chữa cháy, bình dập lửa bằng khí CO₂.

- Khi xảy ra sự cố: Dừng các công đoạn sản xuất có phát sinh khí thải để sửa chữa, khắc phục hệ thống xử lý, bảo đảm chất lượng khí thải đầu ra đạt quy chuẩn quy định trước khi xả ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. 2]

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1840/GPMT-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy móc, thiết bị sản xuất.
- Nguồn 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của thiết bị lọc bụi tay áo số 1.
- Nguồn 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của thiết bị lọc bụi tay áo số 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn 01: Tọa độ đại diện $X_{(m)} = 2255762$, $Y_{(m)} = 606752$.
- Nguồn 02: Tọa độ đại diện $X_{(m)} = 2255706$, $Y_{(m)} = 606806$.
- Nguồn 03: Tọa độ đại diện $X_{(m)} = 2255738$, $Y_{(m)} = 606712$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	Không quy định	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không quy định	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN

27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các thiết bị theo đúng biện pháp kỹ thuật để giảm ồn; đặc biệt với các thiết bị gây ồn lớn được lắp đặt đệm cao su, lò xo chống rung, đệm chống ồn... vận hành máy móc, thiết bị đúng quy trình. Thường xuyên kiểm tra, bảo trì máy móc, thiết bị, phương tiện.

- Trồng cây xanh cách ly đảm bảo đúng tỷ lệ theo quy định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. 

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1340/GPMT-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Thành phần	Mã CTNH	Khối lượng (Kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.	16 01 06	15
2	Dầu thải	15 02 05	150
Tổng (kg/năm)			165

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bìa carton	49.200
2	Nilon	230
3	Gỗ	1.500
4	Pallet nhựa	9.250
5	Bùn thải từ bể tự hoại hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thoát nước mưa	650
Tổng khối lượng		60.830

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	21,8

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Thành phần	Mã chất thải	Khối lượng (Kg/năm)
1	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải.	18 01 02	1.147
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	15
Tổng (kg/năm)			1.162

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chuyên dụng.
- Kho lưu giữ chất thải nguy hại: Diện tích khoảng 25 m²; thiết kế, cấu tạo: Tường xây thành cao 0,85, xung quanh vây tôn kín, mái lợp tôn, xà gồ thép, nền lát gạch granit sơn chống thấm, cửa thép, bảo đảm không để nước mưa xâm nhập.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

Hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chuyên dụng.
- Kho lưu giữ chất thải rắn thông thường: Diện tích khoảng 70 m²; thiết kế, cấu tạo: Tường bao kín, mái lợp tôn, xà gồ thép, nền cứng hóa bằng bê tông, xung quanh xây tường cao 3,45 m, cửa thép.

- Bùn cặn từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống thoát nước mưa được hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển, xử lý; không bố trí lưu giữ tại kho.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

- Kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Lưu giữ cùng với chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. 

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1240 /GPMT-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật; có trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Công khai giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật./.